

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/KDTM-PT
Ngày 01-7-2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng
và chứng thư bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán:

Ông Lê Anh Sơn

Ông Nguyễn Văn Thiêm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Phạm Thị Hồng Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 tháng 6 và ngày 01 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLPT-KDTM ngày 30 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng tín dụng và chứng thư bảo lãnh.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 07/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 82/TB-TA ngày 26 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A; địa chỉ: Số 21 đường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Lã Phương C; cư trú tại: Xóm Đ, xã Y, huyện Y1, tỉnh Nam Định; có mặt

Bà Đinh Hồng H; cư trú tại: Số 7B/257, đường Y3, phường Y3, quận C, thành phố Hà Nội; có mặt

(Cùng được ủy quyền theo văn bản số 685/UQ-HS ngày 19 tháng 02 năm 2019)

- *Bị đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn B; địa chỉ: Số 03 đường P, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thế T; cư trú tại: Số 288/193, đường V, phường Đ, quận H2, thành phố Hải Phòng (Được ủy quyền theo văn bản số 121/GUQ-BĐ-LĐ ngày 20 tháng 5 năm 2019). Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Tổng công ty C; địa chỉ: Số 172 đường N, phường G, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty C: Bà Vũ Thị Kim O; cư trú tại: Phòng 15B/1B Tòa nhà W, M, HĐ, thành phố Hà Nội (Được ủy quyền theo văn bản số 363/UQ-CNT ngày 23 tháng 3 năm 2020). Có mặt

- *Người kháng cáo*:

1. Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên đóng tàu Bạch Đằng
2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 17/10/2018, Đơn đề nghị ngày 28/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/3/2010, Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (Sau đây viết tắt là Ngân hàng) và Tổng Công ty Công nghiệp H (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn B – sau đây viết tắt là Công ty B) ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12.10.001.85027.TD. Ngày 13/01/2011, hai bên ký Văn bản sửa đổi hợp đồng số 03.11.001.85027.SĐ. Ngày 15/9/2011, hai bên ký Văn bản sửa đổi hợp đồng số 05.11.001.85027.SĐ ; với nội dung:

Ngân hàng cấp cho Công ty B một hạn mức tín dụng tối đa là 16.700.000 USD, mục đích để tài trợ vốn lưu động trong quá trình đóng mới tàu chở xi măng 14.600 DWT, thời hạn vay: Tối đa 12 tháng/khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay được quy định tại từng khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn. Tài sản bảo đảm cho khoản vay:

1. Tài sản hình thành trong quá trình đóng tàu;
2. Quyền thụ hưởng bảo hiểm trong quá trình đóng tàu;
3. Bảo lãnh của Tổng công ty C theo Chứng thư bảo lãnh số 3027/BL-CNT ngày 31/12/2009; cụ thể: Số tiền bảo lãnh tối đa: 16.400.000 USD hoặc đồng Việt Nam tương đương. Chứng thư bảo lãnh không hủy ngang, có tính chất pháp lý liên tục và có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 30/6/2011.

Thực hiện Hợp đồng (Kể từ ngày 07/4/2010 đến ngày 26/11/2011), Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty B vay 32 lần theo 32 khế ước nhận nợ. Sau khi nhận tiền vay, Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng dẫn đến khoản vay bị quá hạn. Hiện tại, Công ty B còn nợ Ngân hàng số tiền theo 30 khế ước nhận nợ; trong đó có 15 khế ước giải ngân bằng đồng Việt Nam và 15 khế ước được giải ngân bằng Đô la Mỹ (USD); cụ thể:

Có 17 Khế ước phát sinh trước ngày 30/6/2011:

1. LD1018600189 lập ngày 05/7/2010, số tiền vay 1.199.262.556 đ, đã thanh toán nợ gốc và số lãi là 288.287.395đ. Còn nợ lãi trong hạn 22.426.210đ và nợ lãi quá hạn 421.612.743đ. Tổng số tiền còn nợ 444.038.953đ.
2. LD1024400272 lập ngày 01/9/2010, số tiền vay 2.293.346.845đ, đã thanh toán nợ gốc và số lãi là: 531.776.170đ. Còn nợ lãi trong hạn 41.280.243đ và lãi quá hạn 776.068.573đ. Tổng số tiền còn nợ: 817.348.816đ.
3. LD1035800369 lập ngày 24/12/2010, số tiền vay 344,455 USD, đã thanh toán lãi 26.303,92 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 2.945,09 USD và lãi quá hạn là 231.025,97 USD. Tổng số tiền còn nợ: 578.426,06 USD.
4. LD1101300296 lập ngày 13/01/2011, số tiền vay 3.694.445 USD, đã thanh toán nợ lãi 228.788,77 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn 43.286,58 USD và lãi quá hạn 2.460.315,65 USD. Tổng số tiền còn nợ: 6.198.047,23 USD.
5. LD1101700207 lập ngày 17/01/2011, số tiền vay 47.487 USD, đã thanh toán nợ lãi: 2.953,96 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 586,46 USD và lãi quá hạn: 31.578,86 USD. Tổng số tiền còn nợ: 79.652,32 USD.
6. LD1104600142 lập ngày 15/02/ 2011, số tiền vay 200.000 USD, đã thanh toán nợ lãi: 11.298,33 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 3.507,22 USD và lãi quá hạn: 136.241 USD. Tổng số tiền còn nợ: 339.748,06 USD.
7. LD1104700207 lập ngày 16/ 02/ 2011, số tiền vay 174.600 USD, đã thanh toán nợ lãi: 9.669,93 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 3.090,42 USD và lãi quá hạn: 118.895,33 USD. Tổng số tiền còn nợ: 296.585,75 USD;
8. LD1106600413 lập ngày 07/3/ 2011, số tiền vay 8.225.504.625đ, đã thanh toán gốc và nợ lãi 1.347.067.019 đồng. Còn nợ số tiền lãi trong hạn: 207.096.384đ và lãi quá hạn là: 1.862.391.339đ. Tổng số tiền còn nợ: 2.069.487.723đ.
9. LD1108300115 lập ngày 24/3/2011, số tiền vay 594.586.752đ, đã thanh toán gốc và nợ lãi: 98.222.428đ. Còn nợ lãi quá hạn là: 143.411.021đ.
10. LD1110800436 lập ngày 18/4/2011, số tiền vay 481.463.130đ, đã thanh toán gốc và nợ lãi: 57.788.949đ. Còn nợ số tiền lãi quá hạn là: 133.140.607đ.
11. LD1110900138 lập ngày 19/4/2011, số tiền vay 1.299.955.200đ, số tiền gốc đã thanh toán: 815.272.103đ. Còn nợ số tiền gốc: 484.683.097đ, lãi trong hạn 83.890.442đ và lãi quá hạn 1.254.899.078đ. Tổng số tiền còn nợ: 1.823.472.617đ.
12. LD1113100144 lập ngày 11/5/2011, số tiền vay 571.080 USD, đã thanh toán nợ lãi: 21.425,02 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 8.950,09 USD và lãi quá hạn: 406.737,45 USD. Tổng số tiền còn nợ: 986.767,54 USD.
13. LD1114400261 lập ngày 24/5/2011, số tiền vay 149.540 USD, đã thanh toán nợ lãi: 5.657,60 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 1.596,75 USD và lãi quá hạn là: 107.626,43 USD. Tổng số tiền còn nợ: 258.763,18 USD.

14. LD1114700023 lập ngày 27/5/2011, số tiền vay 865.226.419đ, đã thanh toán gốc và nợ lãi: 90.786.285đ. Còn nợ số lãi trong hạn: 30.100.26đ và lãi quá hạn là: 151.908.699đ. Tổng số tiền còn nợ: 182.008.967đ.

15. LD1114700028 lập ngày 27/5/2011, số tiền vay 747.924.631đ, đã thanh toán gốc và nợ lãi: 91.068.134đ. Còn nợ số tiền lãi trong hạn: 13.429.401đ và lãi quá hạn là: 197.664.015đ. Tổng số tiền còn nợ: 211.093.416đ.

16. LD1114700032 lập ngày 27/5/2011, số tiền vay 250.249.174đ, đã thanh toán gốc và nợ lãi: 26.258.090đ. Còn nợ số tiền lãi trong hạn: 8.705.891đ và lãi quá hạn là: 66.136.686đ. Tổng số tiền còn nợ: 74.842.577đ.

17. LD1116700127 lập ngày 16/6/2011, số tiền vay 362.206.300đ, đã thanh toán gốc và nợ lãi: 27.940.581đ. Còn nợ số tiền lãi trong hạn: 21.852.724đ và lãi quá hạn là: 90.487.377đ. Tổng số tiền còn nợ: 112.700.101đ.

Tổng cộng số tiền của 17 khế ước trên là: 6.011.544.798đ và 8.737.990,14 USD. Trong đó: Nợ gốc 484.683.097đ và 5.181.607 USD; lãi trong hạn 460.935.247đ và 63.962,63 USD; lãi quá hạn 5.065.926.454đ và 3.492.420,51 USD.

Có 13 Khế ước phát sinh sau ngày 30/6/2011:

18. LD1118500248 lập ngày 04/7/2011, số tiền vay 53.854,84 USD, đã thanh toán nợ lãi: 1.604,87 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 732,43 USD, và lãi quá hạn là: 44,914.94 USD. Tổng số tiền còn nợ: 99.502,2 USD.

19. LD1119400229 lập ngày 13/7/2011, số tiền vay 44.232 USD, đã thanh toán nợ lãi: 1.238,50 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 663.48 USD và lãi quá hạn là: 36,976.60 USD. Tổng số tiền còn nợ: 81.692,08 USD.

20. LD1119400232 lập ngày 13/7/2011, số tiền vay 38.497,64 USD, đã thanh toán nợ lãi: 1,077.93 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 577.46 USD và lãi quá hạn là: 32,026.19USD. Tổng số tiền còn nợ: 71.101,29 USD.

21. LD1119600135 lập ngày 15/7/2011, số tiền vay 722.572.847đ, đã thanh toán gốc và lãi: 55.951.224đ. Còn nợ số tiền lãi trong hạn: 31.219.163đ và lãi quá hạn là 181.054.375đ. Tổng số tiền còn nợ: 212.273.538đ.

22. LD1119900190 lập ngày 18/7/2011, số tiền vay 197.421 USD, đã thanh toán lãi: 5.330,37 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 3.119,25 USD và lãi quá hạn là: 163.997,62 USD. Tổng số tiền còn nợ: 364.537,88 USD.

23. LD1120300268 lập ngày 22/7/2011, số tiền vay 4.000 USD, đã thanh toán lãi: 106,66 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 64,54 USD và lãi quá hạn là: 3.316,80 USD. Tổng số tiền còn nợ: 7.381,34 USD.

24. LD1121700217 lập ngày 05/8/2011, số tiền vay 538.801.284đ, đã thanh toán gốc và nợ lãi: 35.372.304đ. Còn nợ số tiền lãi trong hạn: 20.558.262đ và lãi quá hạn là: 129.298.521đ. Tổng số tiền còn nợ: 149.856.783đ.

25. LD1123500267 lập ngày 23/8/2011, số tiền vay 675.668.317đ, đã thanh toán gốc và lãi: 37.533.375đ. Còn nợ số tiền lãi trong hạn: 32.225.624đ và lãi quá hạn là 164.457.582đ. Tổng số tiền còn nợ: 196.683.206đ.

26. LD1123600222 lập ngày 24/8/2011, số tiền vay 77.418.000đ, đã thanh toán gốc và nợ lãi: 4.257.130đ. Còn nợ số tiền lãi trong hạn: 3.735.849đ và lãi quá hạn là: 18.896.446đ. Tổng số tiền còn nợ: 22.632.295đ.

27. LD1127000187 lập ngày 27/9/2011, số tiền vay 986.897.912đ, đã thanh toán gốc và lãi: 34.212.461đ. Còn nợ số tiền lãi trong hạn: 47.576.705đ và lãi quá hạn là 229.059.549đ. Tổng số tiền còn nợ: 276.636.254đ.

28. LD1127600212 lập ngày 03/10/2011, số tiền vay 29.767,50 USD, đã thanh toán lãi: 359,69 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 403,10 USD và lãi quá hạn: 25.888,42 USD. Tổng số tiền còn nợ: 56.059,02 USD.

29. LD1129900526 lập ngày 26/10/2011, số tiền vay 74.000 USD, đã thanh toán lãi: 359.58 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 1.325,83 USD và lãi quá hạn: 63.154,38USD. Tổng số tiền còn nợ: 138.480,21 USD.

30. LD1129900529 lập ngày 26/10/2011, số tiền vay 84.500 USD, đã thanh toán lãi: 616,15 USD. Còn nợ số tiền gốc, lãi trong hạn: 1.513,96 USD và lãi quá hạn: 72.934,06 USD. Tổng số tiền còn nợ: 158.948,02 USD.

Tổng cộng số tiền của 13 khế ước trên là: 858.082.076đ và 977.702,04 USD. Trong đó: Nợ gốc: 526.272,98 USD; lãi trong hạn: 135.315.603đ và 8.400,06 USD; lãi quá hạn: 722.766.473đ và 443,029 USD.

Tạm tính đến ngày 16/9/2019, Công ty B còn nợ Ngân hàng số tiền là: 6.869.626.874đ và 9.715.692,18 USD; trong đó: Nợ gốc 484.683.097đ và 5.707.879,98 USD; lãi trong hạn 596.250.850đ và 72.362,68 USD; lãi quá hạn 5.788.692.927đ và 3.935.449,52 USD.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty B phải trả cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 16/9/2019 là 6.869.626.874đ và 9.715.692,18 USD (Trong đó: Nợ gốc 484.683.097đ và 5.707.879,98 USD; lãi trong hạn: 596.250.850đ và 72.362,68 USD; lãi quá hạn: 5.788.692.927đ và 3.935.449,52 USD và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 17/9/2019 cho đến khi tắt toán khoản vay.

Trường hợp Công ty B không trả nợ Ngân hàng theo nội dung Bản án của Tòa án thì buộc Tổng công ty C phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Chứng thư bảo lãnh số 3027/BL-CNT ngày 31/12/2009. Trường hợp Tổng công ty C thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Chứng thư bảo lãnh nêu trên mà dư nợ của Công ty B vẫn còn thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên tài sản và nguồn thu hợp pháp của Công ty B để thu hồi nợ theo quy định.

** Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện của bị đơn trình bày:* Công ty B xác nhận số tiền dư nợ gốc tính đến ngày 16/9/2019 là 133.392.668.431,30đ như nguyên đơn trình bày là đúng. Đối với số tiền lãi tạm tính đến ngày 16/9/2019 là 99.706.850.909,03đ (trong đó lãi trong hạn là 2.281.215.865,47đ và lãi quá hạn là 97.425.635.042,94đ) như nguyên đơn đưa ra là chính xác. Bị đơn cũng đồng ý với trình bày của nguyên đơn về nội dung chứng thư bảo lãnh của Tổng công ty C đối với Công ty B cho khoản vay nêu trên. Hiện nay, Công ty B gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh do vậy chưa thể trả nợ ngay cho Ngân hàng. Đề nghị Ngân hàng xem xét miễn toàn bộ số tiền lãi và một phần số tiền nợ gốc (từ 80% đến 90%).

** Tại bản tự khai ngày 16/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tổng công ty C trình bày:* Ngày 31/12/2009,

Tổng công ty C có Chứng thư bảo lãnh số 3027/BL-CNT về việc bảo lãnh vay vốn đóng tàu cho Công ty B. Theo đó Tổng công ty C chấp thuận bảo lãnh không hủy ngang cho Công ty B vay vốn và mở L/C tại Ngân hàng với số tiền tối đa là 16.400.000 USD hoặc đồng Việt Nam tương đương. Chứng thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 30/6/2011.

Theo đơn khởi kiện thì Ngân hàng yêu cầu Công ty B phải trả số tiền tạm tính đến ngày 12/10/2018 là 115.068.653.729đ và 9,317,473.20 USD và các khoản tiền lãi phát sinh. Nếu Công ty B không trả đầy đủ thì buộc Tổng công ty C phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo chứng thư bảo lãnh số 3027/BL-CNT ngày 31/12/2009. Tổng Công ty có ý kiến như sau: Tổng công ty C sẽ chịu trách nhiệm bảo lãnh đối với 17 khế ước nhận nợ của Công ty B phát sinh trước ngày 30/6/2011. Còn đối với 13 khế ước nhận nợ của Công ty B phát sinh sau ngày 30/6/2011 thì Tổng công ty C không chịu trách nhiệm bảo lãnh vì những khế ước đó đã ngoài thời hạn bảo lãnh.

** Tại Bản án sơ thẩm số 07/2019/KDTM-ST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân quận H, quyết định: Áp dụng Điều 389, Điều 471, Điều 474, Điều 361, Điều 362, Điều 363 và Điều 369 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 30, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.*

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng đối với bị đơn Công ty B.

1. Buộc bị đơn Công ty B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn Ngân hàng số tiền là: 6.869.626.874đ và 9.715.692,18 USD (Trong đó: Nợ gốc là: 484.683.097đ và 5.707.879,98 USD; lãi trong hạn: 596.250.850đ và 72.362,68 USD; lãi quá hạn: 5.788.692.927đ và 3.935.449,52 USD. Tổng nợ sau khi quy đổi từ đồng Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam đồng là: 233.099.519.340,33đ. Trong đó, nợ gốc là: 133.392.668.431,30đ, nợ lãi trong hạn là 2.281.215.865,47đ và lãi quá hạn là 97.425.635.042,94đ (tạm tính đến ngày 16/9/2019). Tỷ giá quy đổi là 01 USD = 23.285đ tại thời điểm ngày 16/9/2019 do Ngân hàng công bố.

2. Công ty B phải tiếp tục chịu các khoản tiền lãi phát sinh từ khoản nợ gốc kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

3. Trường hợp Công ty B không thực hiện việc trả toàn bộ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý buộc Tổng công ty C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo chứng thư bảo lãnh số 3027/BL-CNT, ngày 31/12/2009, cụ thể là các chứng thư sau: LD1018600189 lập ngày 05/7/2010; LD1024400272 lập ngày 01/9/2010; LD1035800369 lập ngày 24/12/2010; LD1101300296 lập ngày 13/01/2011; LD1101700207 lập ngày

17/01/2011; LD1104600142 lập ngày 15/02/2011; LD1104700207 lập ngày 16/02/2011; LD1106600413 lập ngày 07/3/2011; LD1108300115 lập ngày 24/03/2011; LD1110800436 lập ngày 18/4/2011; LD1110900138 lập ngày 19/4/2011; LD1113100144 lập ngày 11/5/2011; LD1114400261 lập ngày 24/5/2011; LD1114700023 lập ngày 27/5/2011; LD1114700028 lập ngày 27/5/2011; LD1114700032 lập ngày 27/5/2011 và LD1116700127 lập ngày 16/6/2011. Tổng cộng số tiền nợ đối với 17 khế ước trên là: 209.475.645.160,81đ, trong đó: Nợ gốc: 121.138.402.092đ và nợ lãi: 88.337.243.068,81đ (tỷ giá quy đổi thời điểm ngày 16/9/2019 là: 23.285đ = 1USD).

Khi Tổng công ty C hoàn thành nghĩa vụ nêu trên thì có quyền yêu cầu Công ty B thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi bảo lãnh, nếu không có thỏa thuận khác.

Trường hợp sau khi Tổng công ty C đã thực hiện đủ số tiền theo chứng thư bảo lãnh mà dư nợ của Công ty B vẫn còn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên tài sản và nguồn thu hợp pháp của Công ty B để thu hồi số tiền nợ theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Cùng ngày 03/10/2019,

- Bị đơn Công ty B kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng công ty C kháng cáo một phần bản án về nghĩa vụ bảo lãnh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện của bị đơn trình bày: Bị đơn thừa nhận có kết Hợp đồng tín dụng và nhận số tiền vay như ngân hàng trình bày là đúng. Bị đơn xác nhận còn nợ số tiền nợ gốc nhưng không đồng ý với số tiền nợ lãi. Ngày 25/5/2015, nguyên đơn và bị đơn có đối chiếu công nợ và từ thời điểm đó cho đến khi nguyên đơn khởi kiện nguyên đơn không thông báo cho bị đơn về số tiền còn nợ. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn khi thời hiệu khởi kiện đã hết. Bị đơn đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để tiếp cận tài liệu, chứng cứ về việc tính lãi của ngân hàng và mời luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Tổng công ty C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tính hợp pháp của Chứng thư bảo lãnh số 3027/BL-CNT ngày 31/12/2009, một số khế ước ngoài phạm vi bảo lãnh của Chứng thư và một số khế ước đã được bị đơn thanh toán nên những khế ước này không thuộc trách nhiệm bảo lãnh của Tổng công ty C.

Đại diện của nguyên đơn trình bày: Số tiền lãi mà bị đơn phải trả được tính theo công thức, trên cơ sở của số nợ gốc còn nợ của từng khế ước, lãi suất theo

thỏa thuận và số ngày chậm trả. Sau khi đối chiếu công nợ năm 2015, giữa ngân hàng và bị đơn vẫn có các buổi làm việc và hai bên vẫn thừa nhận số tiền còn nợ nên bị đơn cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở. Tại cấp sơ thẩm, bị đơn đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ nên bị đơn cho rằng không được tiếp cận là không đúng. Đối với phạm vi bảo lãnh của chứng thư là cho toàn bộ các khế ước được ký trước ngày 30/6/2011 và hiện tại còn có 17 Khế ước như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. SBIC cho rằng có một số khế ước ngoài phạm vi bảo lãnh của chứng thư và có một số khế ước bị đơn đã thanh toán nên không thuộc phạm vi bảo lãnh của Chứng thư là không đúng vì trong các khế ước bị đơn đã trả được nợ gốc nhưng còn số tiền nợ lãi chưa thanh toán do vậy Tổng công ty C vẫn phải chịu trách nhiệm bảo lãnh cho các khế ước này.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án: Bị đơn cho rằng không được tiếp cận các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để mời luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình là không có cơ sở chấp nhận. Tại cấp sơ thẩm, không có tài liệu, chứng cứ thể hiện việc bị đơn có đưa ra yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên tại cấp phúc thẩm bị đơn đưa ra yêu cầu này không được chấp nhận. Bị đơn không đồng ý với số tiền lãi mà nguyên đơn đưa ra nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Đối với nội dung kháng cáo của Tổng công ty C cũng không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng và yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo chứng thư bảo lãnh. Nguyên đơn và bị đơn cùng là pháp nhân có đăng ký kinh doanh và hoạt động vì mục đích lợi nhuận. Bị đơn Công ty B có trụ sở tại quận H, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Tòa án quận H giải quyết và xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp trong hợp đồng tín dụng và chứng thư bảo lãnh là đúng.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bị đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết: Hội đồng xét thấy trong hồ sơ không có tài liệu, chứng cứ thể hiện bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 184, Điều 185 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự. Hơn nữa, theo điểm 8.2 Điều 8 của Hợp đồng tín dụng hạn mức các bên có thỏa thuận: “*Hợp đồng này chấm dứt (i) khi Bên vay khi bên vay đã hoàn thành mọi nghĩa vụ của Bên vay theo Hợp đồng này; hoặc (ii) theo thỏa thuận của các bên.*” Và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của bị đơn cũng thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc và chỉ không đồng ý với số tiền nợ lãi của nguyên đơn đưa ra. Do vậy, bị đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết là không có căn cứ.

- Về nội dung:

[3]. Xét Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12.10.001.85027.TD ngày 11/3/2010 và các văn bản sửa đổi hợp đồng, các bên ký kết hợp đồng trên tinh thần tự nguyện, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với Điều 17 của Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước; Điều 122, Điều 123 và Điều 124 BLDS năm 2005 nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

[4]. Xét việc thực hiện hợp đồng: Ngân hàng giải ngân cho Công ty B vay số tiền 5.707.879,98 USD và 19.321.083.992đ theo các khế ước nhận nợ. Nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Tính đến ngày 16/9/2019, Công ty B còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc của khoản vay bằng Việt Nam đồng là 484.683.097đ và lãi là 6.384.943.777đ; số tiền nợ gốc vay bằng USD là 5.707.879,98 USD và lãi là 4.007.812,2 USD. Bị đơn không đồng ý với số tiền nợ lãi của nguyên đơn đưa ra nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào tài liệu nguyên đơn giao nộp và sự thừa nhận của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền trên là có căn cứ.

[5]. Xét Chứng thư bảo lãnh số 3027/BL-CNT ngày 31/12/2009 của Tổng công ty C: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tổng công ty C thừa nhận có ký Chứng thư bảo lãnh để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của Công ty B đối với Ngân hàng và việc bảo lãnh của các bên trên tinh thần tự nguyện, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 361, 362 BLDS năm 2005; mục 5 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Hơn nữa, tại khoản 3 Điều 7 của Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam quy định về nghĩa vụ tài chính của Tổng

công ty như sau: “ *Trả...các khoản tín dụng đã được Tổng công ty bảo lãnh cho các công ty con, khi các công ty con không có khả năng trả.*” Do vậy, việc Tổng công ty C bảo lãnh cho Công ty B là hợp pháp nên Chứng thư bảo lãnh số 3027/BL-CNT ngày 31/12/2009 có hiệu lực pháp luật. Căn cứ Điều 41 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm (Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2012/NĐ-CP năm 2012) và nội dung của Chứng thư, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên Tổng công ty C phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp Công ty B không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là đúng.

[5.1]. Tổng công ty C cho rằng Chứng thư đã hết hiệu lực từ ngày 30/6/2011 nên Tổng công ty C chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh là không có cơ sở vì theo Chứng thư bảo lãnh thể hiện Tổng công ty C chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc, lãi cho Ngân hàng thay Công ty B và có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 30/6/2011. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ phạm vi bảo lãnh của Chứng thư để tuyên buộc Tổng công ty C phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong phạm vi của 17 Khế ước được ký trước ngày 30/6/2011 là đúng với sự thỏa thuận của các bên và phù hợp với Điều 363 BLDS năm 2005.

[6]. Từ những căn cứ trên xét thấy kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có căn cứ chấp nhận nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7]. Án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 361, Điều 362, Điều 363 và Điều 369 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng; Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ; Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 07/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hải Phòng.

1. Buộc Công ty B phải trả Ngân hàng 6.869.626.874đ (*Sáu tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn, tám trăm bảy tư đồng*) và 9.715.692,18 USD (*Chín triệu, bảy trăm mười lăm nghìn, sáu trăm chín mươi hai phẩy mười tám đô la mỹ*); trong đó bao gồm: Nợ gốc 484.683.097đ và 5.707.879,98 USD, nợ lãi trong hạn 596.250.850đ và 72.362,68 USD, nợ lãi quá hạn 5.788.692.927đ và 3.935.449.52 USD.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp Công ty B không thực hiện việc trả toàn bộ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự buộc Tổng công ty C phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với Ngân hàng đối theo chứng thư bảo lãnh số 3027/BL-CNT ngày 31/12/2009, theo phạm vi bảo lãnh của 17 Khế ước sau:

LD1018600189 lập ngày 05/7/2010;
LD1024400272 lập ngày 01/9/2010;
LD1035800369 lập ngày 24/12/2010;
LD1101300296 lập ngày 24/12/2010;
LD1101700207 lập ngày 17/01/2011;
LD1104600142 lập ngày 15/02/2011;
LD1104700207 lập ngày 16/02/2011;
LD1106600413 lập ngày 07/3/2011;
LD1108300115 lập ngày 23/03/2011;
LD1110800436 lập ngày 18/4/2011;
LD1110900138 lập ngày 19/4/2011;
LD1113100144 lập ngày 11/5/2011;
LD1114400261 lập ngày 24/5/2011;
LD1114700023 lập ngày 27/5/2011;
LD1114700028 lập ngày 27/5/2011;
LD1114700032 lập ngày 27/5/2011;
LD1116700127 lập ngày 16/6/2011.

Tổng cộng số tiền 17 khế ước trên là 6.011.544.798đ và 8.737.990,14 USD; trong đó: Nợ gốc 484.683.097đ và 5.181.607 USD; lãi trong hạn 460.935.247đ và 63.962,63 USD; lãi quá hạn 5.065.926.454đ và 3.492.420,51 USD.

Khi Tổng Công ty C hoàn thành nghĩa vụ nêu trên thì có quyền yêu cầu Công ty B thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi bảo lãnh, nếu không có thỏa thuận khác.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

Công ty B phải chịu 341.099.519đ (*Ba trăm bốn mươi một triệu, không trăm chín mươi chín nghìn, năm trăm mười chín đồng*) án phí sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng 72.445.558đ (*Bảy mươi hai triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm năm tám đồng*) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số 0008084, ngày 22/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hải Phòng.

3.2. Án phí phúc thẩm:

Công ty phải chịu 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000đ đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 0008388, ngày 25/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hải Phòng.

Tổng công ty C phải chịu 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 2.000.000đ đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền số 0008389, ngày 25/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thiệm Lê Anh Sơn

Nguyễn Văn Dương